

Bản án số: **116/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: **06/5/2022**

V/v tranh chấp: “Ly hôn”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG**

**\* Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hồ Văn Khỏe**

- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Trần Trung Nhân**

2. Ông **Nguyễn Văn Hòa**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Minh Luân** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Ngày **06** tháng **5** năm **2022** trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số **74/2022/TLST-HNGĐ** ngày **14/02/2022** về việc tranh chấp “Ly hôn”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **57A/2022/QĐXXST-HNGĐ** ngày **01/4/2022** giữa các đương sự:

\* Nguyên đơn: Ông **Lê Văn C**, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

\* Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

(Ông C có mặt; bà T vắng mặt không rõ lý do)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày **11/11/2021** các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông **Lê Văn C** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Do tìm hiểu quen biết trước ông **C** và bà **T** xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1986, không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2019 phát sinh mâu thuẫn không hợp tính tình, bà **T** thường xuyên bỏ nhà đi. Vợ chồng sống ly thân cắt đứt quan hệ vợ chồng từ cuối năm 2019 đến nay. Do cuộc sống vợ chồng sống không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài không hàn gắn đoàn tụ lại được nên ông **C** yêu cầu ly hôn với bà **T**.

Về con chung: Có 03 con chung tên Lê Ngọc B, sinh năm 1988 (đã chết), Lê Minh T, sinh năm 1991 và Lê Trọng K, sinh năm 2001, hiện con chung đã thành niên có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: Tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

\* Bị đơn bà Nguyễn Thị T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hoà giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa, nhưng vẫn không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của ông Chiêu và không có mặt tại phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn bà Nguyễn Thị T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không rõ lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T là có căn cứ đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Do mai mối ông C và bà T xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1986, không có đăng ký kết hôn nhưng vợ chồng đã tổ chức đám cưới và theo xác nhận ngày 10/01/2022 của UBND xã H thì ông C và bà T chung sống với nhau từ năm 1986 theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và điểm c mục 2 Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001, nên hôn nhân giữa ông Chiêu và bà Thêm là hôn nhân hợp pháp. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2019 phát sinh mâu thuẫn không hợp tính tình, bà T thường xuyên bỏ nhà đi. Vợ chồng sống ly thân cắt đứt quan hệ vợ chồng từ cuối năm 2019 đến nay. Do cuộc sống vợ chồng sống không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài không hàn gắn đoàn tụ lại được nên ông C yêu cầu ly hôn với bà T.

Xét, sau khi ông C và bà T xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1986, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian cho đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do không hợp tính tình, bà T thường xuyên bỏ nhà đi. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tổng đạt đầy đủ các thủ tục tố tụng cho bà T để thông báo về yêu cầu ly hôn của ông C, nhưng bà T không có ý kiến gì và không có mặt tham gia các phiên hoà giải và tham dự phiên tòa, nên không đưa ra được một biện pháp cụ thể nào để hàn gắn lại mối quan hệ vợ chồng. Bà T không đến dự phiên tòa là bà mặc nhiên từ bỏ cơ hội để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ với nhau. Mặc dù, Tòa án đã động viên, hòa giải nhưng ông C vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn với bà T. Từ những tình tiết này, đã có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử nhận định tình trạng hôn nhân giữa ông C và bà T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Chiêu là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Có 03 con chung tên Lê Ngọc B, sinh năm 1988 (đã chết), Lê Minh T, sinh năm 1991 và Lê Trọng K, sinh năm 2001, hiện con chung đã thành niên có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản và nợ chung: Tự thỏa thuận, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông C, căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án nên ông C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và điểm c mục 2 Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

### **Xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Lê Văn C được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

2. Về án phí: Ông Lê Văn C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009277 ngày 14/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, nên xem như ông C đã nộp xong tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Lê Văn C có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bà Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

### **\* Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè;
- UBND xã Hậu Mỹ Bắc A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Hồ Văn Khỏe**